CTCP Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc (UPCOM: VPW)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**9,600 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.23 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.32 (Ca)** Cảnh báo

	2024	YoY
DT thuần	**218** *tỷ VNĐ*	▲ 13.0 ▲ 6.4%

	2024	YoY
LN sau thuế	**6.56** *tỷ VNĐ*	▼ 3.64 ▼ 35.5%

Z - Score

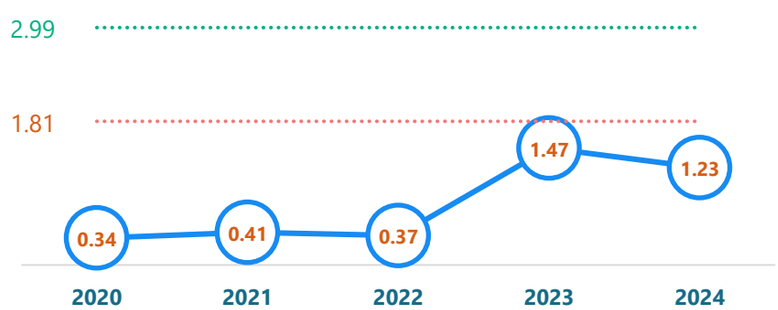

Z'' - Score

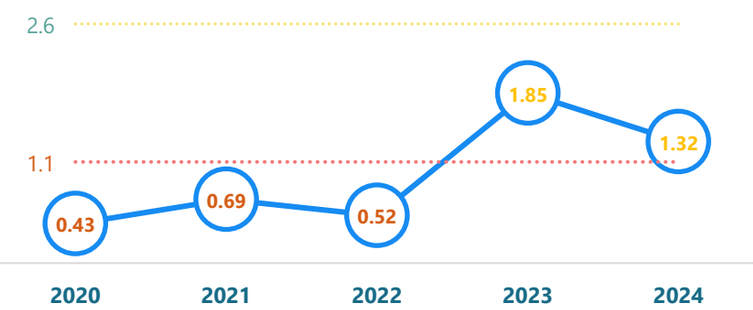

	2024	+/- YoY
ROE	**4.8%**	▼ 3.4%

	2024	+/- YoY
ROA	**2.1%**	▲ 0.5%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VPW** năm **2024** đạt **1.23**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.47). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.32** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy VPW có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **VPW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **218.0** tỷ đồng **tăng 6.36%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 35.5%** chỉ còn **6.56** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.78%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc (UPCOM: VPW)

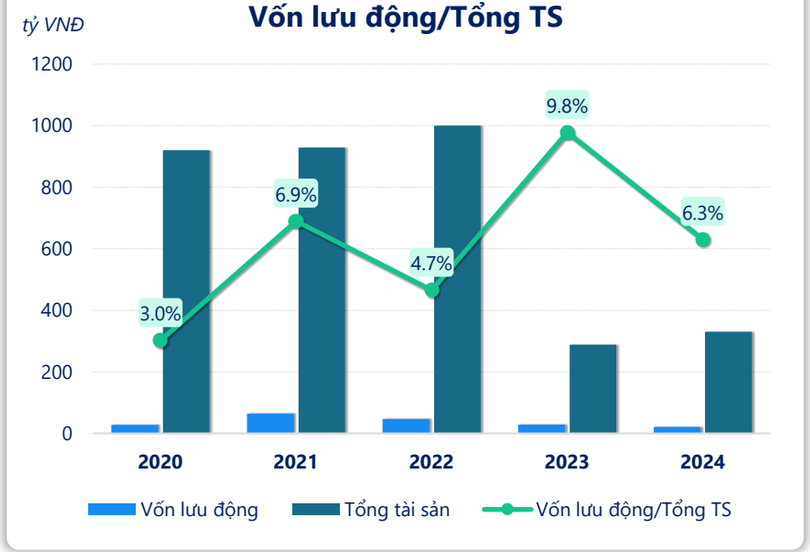

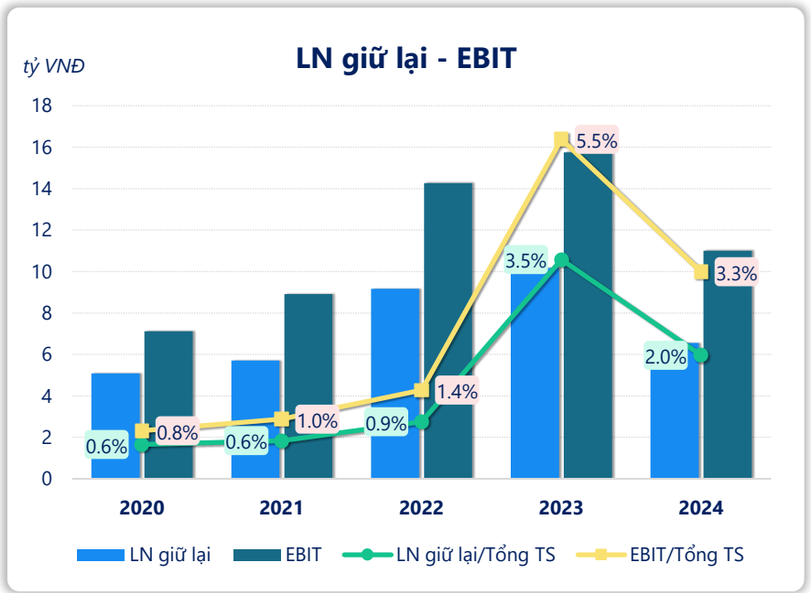

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

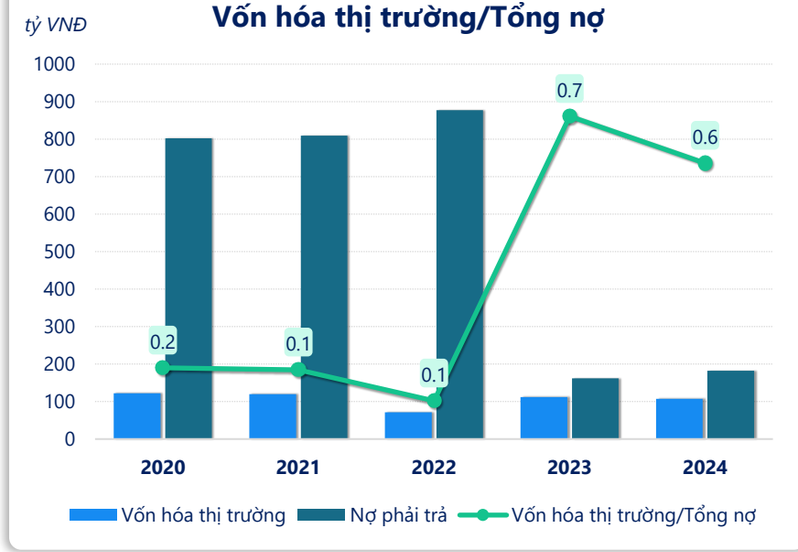

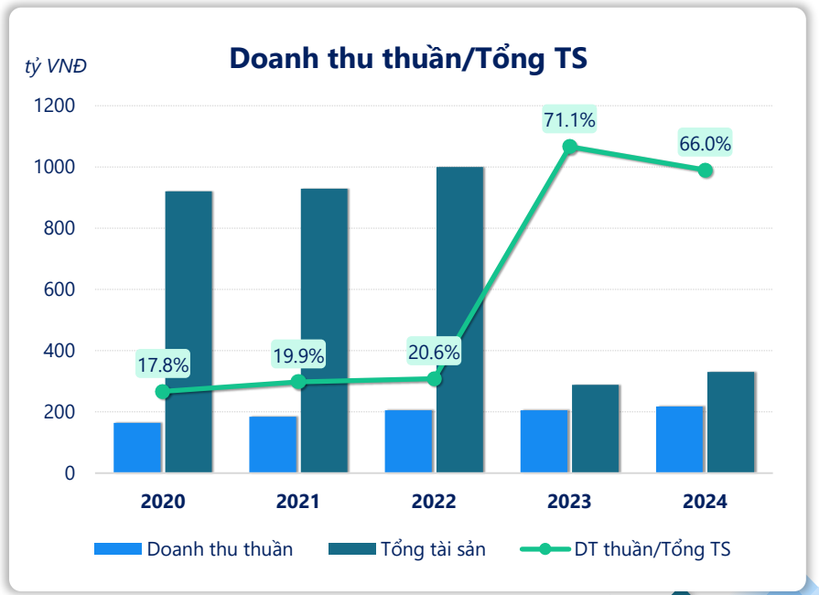

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**330**	**288**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	89.3	76.4	16.9%
Tiền và tương đương tiền	26.2	16.2	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.2	18.1	0.6%
Phải thu ngắn hạn	22.2	23.5	-5.7%
Hàng tồn kho	20.3	16.9	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.41	1.74	38.5%
Tài sản dài hạn	**241**	**212**	**13.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	160	137	16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	31.9	16.1	98.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**30.3**	**39.8**	**-23.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	182	162	12.3%
Nợ ngắn hạn	**68.5**	**48.2**	**42.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.46	15.7	-46.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.1	9.38	157%
Nợ dài hạn	114	114	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.9	23.6	9.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**148**	**126**	**17.4%**
Vốn chủ sở hữu	**148**	**126**	**17.4%**
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**164**	**185**	**206**	**205**	**218**
Giá vốn hàng bán	130	145	153	154	170
Lợi nhuận gộp	**33.8**	**39.3**	**52.8**	**51.3**	**47.9**
Doanh thu HĐTC	1.60	2.52	3.58	4.72	1.65
Chi phí TC	0.99	2.12	3.47	3.59	2.95
Chi phí lãi vay	**0.99**	**2.12**	**2.95**	**3.34**	**2.95**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.5	14.3	16.5	19.7	20.2
Chi phí QLDN	17.3	20.3	26.2	21.8	20.0
LN thuần từ HĐKD	**4.64**	**5.07**	**10.3**	**10.9**	**6.40**
Lợi nhuận khác	1.48	1.71	1.06	1.50	1.65
LN trước thuế	**6.12**	**6.78**	**11.3**	**12.4**	**8.05**
Lợi nhuận sau thuế	**5.08**	**5.70**	**9.17**	**10.2**	**6.56**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.08**	**5.70**	**9.17**	**10.2**	**6.56**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.8	39.4	51.8	39.9	68.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.9	-28.9	-51.5	-31.5	-49.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.14	-9.58	-0.78	-16.1	-9.23
Tiền đầu kỳ	24.5	23.5	24.4	24.0	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.00**	**0.93**	**-0.43**	**-7.78**	**9.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.5	24.4	24.0	16.2	26.2